

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST
Ngày 21-7-2020
V/v tranh chấp về nam, nữ chung
sống với nhau như vợ chồng mà
không đăng ký kết hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Hùng Dũng;

- Ông Lê Hùng Chương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trang Hoàng Mỹ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thảo Nguyên- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2020/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020, về việc: “Tranh chấp về nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp B, xã An T, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp B, xã An T, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh.

Bà L có mặt, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn- bà Trần Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T không làm ăn, thường xuyên uống rượu và dùng lời lẽ xúc phạm, đập phá đồ đạc, vật dụng trong nhà, nhiều lần lời qua tiếng lại xúc phạm nhau nên ông T bỏ nhà đi về nhà cha mẹ ruột ở ly thân từ năm 2015 đến nay. Từ ngày ly thân, bà L và ông T không gặp nhau hàn gắn đoàn tụ. Nay xét thấy tình cảm giữa bà L và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà L làm đơn yêu cầu xin ly hôn với ông T.

Tại phiên tòa, bà L giữ nguyên yêu cầu với ông T, đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Bà L và ông T chung sống có một người con chung tên Huỳnh Tấn Đạt, sinh năm 1995, đã thành niên tự lao động sinh sống được, nên bà L không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà L trình bày không có, nên Tòa án không đưa ra xem xét giải quyết.

Bị đơn- ông Huỳnh Văn T có đơn xin vắng mặt, nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 6 năm 2020 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà L tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và chung sống từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới được cha mẹ vợ cho đất cất nhà ra ở riêng như bà L trình bày là đúng. Đến năm 2015 xảy ra mâu thuẫn do ông bệnh, không đi làm ra tiền phụ giúp gia đình được, bà L xua đuổi và xúc phạm nên ông đi về nhà cha mẹ ruột ở và ly thân từ năm 2015 đến nay. Thời gian ly thân, không gặp nhau nên không có giải pháp đoàn tụ được. Nay bà L không còn tình cảm nên ông T yêu cầu Tòa án không công nhận giữa ông và bà L là vợ chồng và có đơn xin vắng mặt xét xử ngày 16 - 6 - 2020.

Về con chung: Ông T thống nhất như bà L trình bày.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông T trình bày không có, nên Tòa án không đưa ra xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên Tòa trình bày:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn chấp hành

theo giấy triệu tập của Tòa án, có mặt đúng theo thời gian quy định. Riêng bị đơn có đơn xin vắng mặt xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Trần Thị L và ông Huỳnh Văn T là vợ chồng. Về con chung của bà L và ông T, cả hai ông bà xác định có một người con chung, nhưng đến nay đã thành niên tự lao động sinh sống được, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung bà L và ông T không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung bà L và ông T trình bày không có, nên không đưa ra xem xét. Về án phí bà L phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo pháp luật quy định.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Bị đơn ông Huỳnh Văn T có địa chỉ ấp B, xã An T, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án quyết định đưa ra xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cư xử sinh hoạt hàng ngày dẫn đến ly thân. Thời gian ly thân bà L và ông T không đoàn tụ lại được.

Trong suốt thời gian chung sống từ 1992 cho đến nay, hai ông bà đã có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn, nên quan hệ hôn nhân của hai ông bà không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ vào

Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ bà L và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà L và ông T có một người con chung tên Huỳnh Tấn Đạt, sinh năm 1995. Nay con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được nên ông bà thống nhất không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng, Tòa án ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà L và ông T không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà L và ông T trình bày không có, nên Tòa án không giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Tòa án, nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà L phải chịu tiền án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; điểm b Khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, L phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ bà Trần Thị L và ông Huỳnh Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận bà L và ông T có một người con chung tên Huỳnh Tấn Đạt, sinh năm 1995. Nay con chung đã thành niên nên ông bà thống nhất không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng .

3. Về tài sản chung: Bà L và ông T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà L và ông T trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0014156 ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Bà L đã nộp xong tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn T không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà L có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Ông T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã An Thạnh, huyện Bến Cầu nơi ông T cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã An Thạnh, huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Mai